

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2016/CBTT-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Vv: CBTT BCTC 6 tháng đầu năm 2016 &
giải trình biến động KQKD Quý 2/ 2016.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 – Đường số 2 – KP 4 – P.Linh Trung – Q. Thủ Đức – TP HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016.
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 2/2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **18/07/2016** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Đoàn Thị Tám

CÔNG TY CP BỘT GIẶT LIX

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2016

Theo kết quả HĐKD quý II năm 2016, lợi nhuận trước thuế của Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tăng 13.690.375.426 đồng, tỉ lệ tăng 30,75% so với quý II năm 2015 (biến động 10%).

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.762.095.022	427.787.761.900	60.974.333.122	14,25
2	Giá vốn hàng bán	388.015.215.122	333.030.600.264	54.984.614.858	16,51
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.746.879.900	94.757.161.636	5.989.718.264	6,32
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.159.935.356	2.737.861.258	(577.925.902)	(21,11)
5	Chi phí tài chính	1.176.609.040	826.256.212	350.352.828	42
6	Chi phí bán hàng	50.585.510.144	37.958.565.995	12.626.944.149	33,27
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.880.030.625	14.540.239.811	(2.660.209.186)	(18,30)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.264.665.447	44.169.960.876	(4.905.295.429)	(11,11)
9	Thu nhập khác	18.941.227.999	355.975.325	18.585.252.674	5.220,94
10	Chi phí khác	1.090.909	11.509.090	(10.418.181)	(90,52)
11	Lợi nhuận khác	18.940.137.090	344.466.235	18.595.670.855	5.398,40
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	58.204.802.537	44.514.427.111	13.690.375.426	30,75
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.640.960.507	9.793.173.964	1.847.786.543	18,87
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
15	Lợi nhuận sau thuế	46.563.842.030	34.721.253.147	11.842.588.883	34,11

Giải trình:

- 1 Doanh thu tăng 60,97 tỷ đồng , giá vốn hàng bán tăng 54,98 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 5,99 tỷ đồng.
- 2 Doanh thu hoạt động tài chính giảm 0,58 tỷ đồng , chi phí tài chính tăng 0,35 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm 0,93 tỷ đồng.
- 3 Chi phí bán hàng tăng 12,63 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,66 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm 9,97 tỷ đồng.
-> 3 yếu tố này và lợi nhuận khác tăng 18,60 tỷ đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 13,69 tỷ đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lâm Văn Kiệt



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN
ĐT: (08) 38966803 – 38964072 FAX: (84.8) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(TOÀN CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.800.831.757	527.500.067.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	160.716.323.492	245.600.303.279
1. Tiền	111		20.716.323.492	20.600.303.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	225.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.075.740.801	102.126.308.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	80.085.149.376	86.381.673.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.425.382.703	14.598.731.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	565.208.722	1.145.903.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		134.894.007.387	146.630.824.109
1. Hàng tồn kho	141	V.4	134.894.007.387	146.630.824.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.114.760.077	33.142.631.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	292.448.385	320.985.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.822.311.692	32.821.645.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.647.480.870	264.601.973.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		193.427.182.927	187.880.253.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	161.492.457.072	155.539.254.586
- Nguyên giá	222		260.918.125.337	253.470.919.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.425.668.265)	(97.931.665.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	31.934.725.855	32.340.999.169
- Nguyên giá	228		37.912.696.300	37.912.696.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.977.970.445)	(5.571.697.131)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.272.004.748	409.560.663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	6.272.004.748	409.560.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.948.293.195	21.312.158.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	16.684.198.992	17.048.064.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	4.264.094.203	4.264.094.203
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		732.448.312.627	792.102.040.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.017.363.656	339.341.802.127
I. NỢ NGẮN HẠN	310		256.597.586.380	301.428.517.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	90.476.558.925	90.121.438.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.989.774.968	3.025.060.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	14.045.448.556	27.526.730.960
4. Phải trả người lao động	314		20.115.629.751	41.949.305.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	27.798.788.282	19.382.246.378
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	5.972.993.642	1.905.606.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	85.203.859.398	111.111.864.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.994.532.858	6.406.264.458
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		33.419.777.276	37.913.284.177
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	28.548.983.601	33.552.983.601
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	4.870.793.675	4.360.300.576
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.430.948.971	452.760.238.093
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	442.430.948.971	452.760.238.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.343.199.015	60.329.733.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.087.749.956	176.430.505.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.312.550.078	27.452.417.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.775.199.878	148.978.087.543
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		732.448.312.627	792.102.040.220

Người lập,

KTT,

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016




Phạm Thị Kim Hồng



Đoàn Thị Tâm

Tổng Giám đốc,

Lâm Văn Kiệt

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Địa chỉ : Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức,

Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ II NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II/2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	497.161.708.826	432.839.486.749	948.959.154.899	826.838.050.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.399.613.804	5.051.724.849	18.747.354.353	11.151.544.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	488.762.095.022	427.787.761.900	930.211.800.546	815.686.506.001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	388.015.215.122	333.030.600.264	733.724.528.340	636.326.544.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.746.879.900	94.757.161.636	196.487.272.206	179.359.961.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.159.935.356	2.737.861.258	5.330.844.417	4.457.681.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.176.609.040	826.256.212	2.521.688.184	1.073.186.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.105.004.668	172.632.114	2.300.734.929	337.766.765
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	50.585.510.144	37.958.565.995	93.122.847.263	71.011.817.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.880.030.625	14.540.239.811	20.420.220.769	25.391.163.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		39.264.665.447	44.169.960.876	85.753.360.407	86.341.475.308
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.941.227.999	355.975.325	18.967.630.349	841.650.960
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.090.909	11.509.090	1.990.909	301.627.994
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		18.940.137.090	344.466.235	18.965.639.440	540.022.966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.204.802.537	44.514.427.111	104.718.999.847	86.881.498.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.640.960.507	9.793.173.964	20.943.799.969	19.113.929.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.563.842.030	34.721.253.147	83.775.199.878	67.767.568.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.293	964	2.327	1.882
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập,

Phạm Thị Kim Hồng

KTT,

Đoàn Thị Tâm

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc,



Lâm Văn Kiệt

Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>104.718.999.847</i>	<i>86.881.498.274</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9, 10	9.689.719.228	8.599.280.511
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.745.857	366.332.766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.109.113.219)	(3.770.046.817)
- Chi phí lãi vay	06		2.300.734.929	337.766.765
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>111.618.086.642</i>	<i>92.414.831.499</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		578.082.662	2.538.393.567
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.736.816.722	11.339.729.425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.570.358.610)	52.277.281.413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		392.402.820	(353.997.251)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(348.564.271)	(447.331.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(34.530.661.497)	(17.970.180.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	323.101.708
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.916.220.600)	(3.705.587.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.959.583.868	136.416.240.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,11	(47.138.896.032)	(9.404.598.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		832.154.899	255.963.636

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2		
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.503.736.098	3.204.656.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.803.005.035)	14.056.022.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	91.962.418.848	81.423.040.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(117.402.479.431)	(101.904.359.885)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.600.000.000)	(54.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.040.060.583)	(74.481.319.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(84.883.481.750)	75.990.943.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		245.600.303.279	121.087.860.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(498.037)	6.147.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	160.716.323.492	197.084.950.934

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Hồng

Đoàn Thị Tâm

Lâm Văn Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. **Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .

+ **Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix**

Địa chỉ : 233 Nguyễn Trãi , Phường Thượng Đình , Quận Thanh Xuân , TP.Hà Nội

+ **Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ : A6 - A12 KCN Đại Đăng , Phường Phú Tân , TP. Thủ Dầu Một , Tỉnh Bình Dương

+ **Tên : Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ : Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2 , Xã Ngọc Xá , Huyện Quế Võ , Tỉnh Bắc Ninh

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV . Các chính sách kế toán áp dụng :

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** : không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán .

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ .

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình , vô hình , thuê tài chính) :

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , vô hình , thuê tài chính : Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng . Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận .

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính . Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu .

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Công cụ , dụng cụ : được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không

quá 02 năm

- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa , dịch vụ đã sử dụng .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa , thành phẩm : được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa , thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua , và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền , chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Tiền mặt	635.819.641	887.778.800
+ Tiền mặt VNĐ	494.284.291	738.172.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	141.535.350	149.606.800
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.038.734.232	19.712.524.479
+ Tiền gửi VNĐ	18.219.788.866	8.332.630.459
- Tiền đang chuyển (****)		
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	1.813.981.332	11.375.333.058
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	4.964.034	4.560.962
- Tiền đang chuyển	41.769.619	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	140.000.000.000	225.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	140.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	160.716.323.492	245.600.303.279

(^) USD 6,354.00

(**) USD 81,435.75

(***) EUR 201.03

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80.085.149.376	86.381.673.230
- Cty TNHH Dịch Vụ EB	8.041.281.118	13.685.300.715
- Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam	11.952.500.000	4.365.517.562
- Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	22.445.003.512	26.190.297.051
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.309.953.473	6.549.337.422
- Cty TNHH MTV Nhựa Vô Song	6.906.916.500	2.286.900.000
- Toyotsu Chemiplas Corporation	9.880.631.120	13.874.868.464
- Các khách hàng khác	16.548.863.653	19.429.452.016

3. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.06.16		Đầu năm 01.01.16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	565.208.722	0	1.145.903.421	0
- Ký cược , ký quỹ	15.000.000	0	41.000.000	0
- Tạm ứng	58.000.000	0	0	0
- Phải thu khác	492.208.722	0	1.104.903.421	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược , ký quỹ	0	0	0	0

4. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 30.06.16		Đầu năm 01.01.16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.425.102.850	0	10.463.518.800	0
- Nguyên liệu, vật liệu	69.192.234.246	0	69.052.763.089	0
- Công cụ, dụng cụ	1.057.650.832	0	2.092.524.553	0
- Chi phí SX , KD dở dang	193.351.977	0	257.831.317	0
- Thành phẩm	52.812.279.903	0	55.026.571.032	0
- Hàng hóa	1.889.423.033	0	2.413.650.772	0
- Hàng hóa bất động sản	7.323.964.546	0	7.323.964.546	0
Cộng	134.894.007.387	0	146.630.824.109	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản dở dang dài hạn :	Cuối kỳ 30.06.2016	Đầu năm 01.01.2016
a. Xây dựng cơ bản dở dang	6.272.004.748	409.560.663
+ Tư vấn thiết kế , lập bản vẽ thi công và lập tổng dự toán nhà máy Lix tại Bắc Ninh	1.470.000.000	0
+ Mua lô VP ở Quận 2	3.955.389.085	0
+ Khác	846.615.663	409.560.663
Cộng	6.272.004.748	409.560.663

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	115.408.228.836	122.364.948.580	12.025.880.652	3.671.861.658		253.470.919.726
- Mua trong năm	1.882.200.000	8.821.658.400	690.000.000	1.182.790.000		12.576.648.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.660.000.000					2.660.000.000
- Thanh lý , nhượng bán	3.267.368.248	4.067.092.559	199.523.810	255.458.172		7.789.442.789
Số dư cuối năm	116.683.060.588	127.119.514.421	12.516.356.842	4.599.193.486	0	260.918.125.337
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	40.224.221.814	49.413.153.592	6.199.139.725	2.095.150.009		97.931.665.140
- Khấu hao trong năm	3.306.514.537	5.254.812.037	559.700.003	162.419.337		9.283.445.914
- GTCL thanh lý , nhượng bán						0
- Thanh lý , nhượng bán	3.267.368.248	4.067.092.559	199.523.810	255.458.172		7.789.442.789
Số dư cuối năm	40.263.368.103	50.600.873.070	6.559.315.918	2.002.111.174		99.425.668.265
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	75.184.007.022	72.951.794.988	5.826.740.927	1.576.711.649		155.539.254.586
- Tại ngày cuối năm	76.419.692.485	76.518.641.351	5.957.040.924	2.597.082.312		161.492.457.072

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	23.475.473.093	22.294.398.794	4.001.956.052	1.603.105.635		51.374.933.574
- Tại ngày cuối năm	20.208.104.845	18.227.306.235	3.802.432.242	1.347.647.463		43.585.490.785

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng , giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.912.696.300					37.912.696.300
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối năm	37.912.696.300			0		37.912.696.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.571.697.131					5.571.697.131
- Khấu hao trong năm	406.273.314					406.273.314
- Thanh lý , nhượng bán						
Số dư cuối năm	5.977.970.445			0		5.977.970.445
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	32.340.999.169			0		32.340.999.169
- Tại ngày cuối năm	31.934.725.855	0	0	0		31.934.725.855

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
a . Ngắn hạn	292.448.385	320.985.724
- Mua bảo hiểm tài sản năm	140.879.385	294.153.724
- Công cụ , dụng cụ	150.399.000	0
- Các khoản khác	1.170.000	26.832.000
b . Dài hạn	16.684.198.992	17.048.064.473
- Tiền thuê đất trong KCN Quê Võ - Bắc Ninh	16.128.015.000	16.226.355.000
- Công cụ , dụng cụ	77.983.727	157.509.427
- Các khoản khác	478.200.265	664.200.046

9. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 30.06.16		Trong năm			Đầu năm 01.01.16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	30.203.859.398	30.203.859.398	91.962.418.848	(117.402.479.431)	(467.944.919)	56.111.864.900	56.111.864.900
- Vay của Tập Đoàn Vingroup	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0		55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	85.203.859.398	85.203.859.398	91.962.418.848	(117.402.479.431)	(467.944.919)	111.111.864.900	111.111.864.900

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.06.2016		Đầu năm 01.01.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.476.558.925	90.476.558.925	90.121.438.746	90.121.438.746
- A.R Stanchem PVT . LTD	0	0	9.845.472.000	9.845.472.000
- Cty Hóa Chất Soft - SCC	15.626.627.489	15.626.627.489	10.499.937.558	10.499.937.558
- Cty TNHH UIC Việt Nam	17.100.110.412	17.100.110.412	19.372.743.474	19.372.743.474
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	2.350.132.125	2.350.132.125	4.030.824.600	4.030.824.600
- Cty TNHH SX Nhựa Việt Nhật	7.262.530.562	7.262.530.562	4.507.173.170	4.507.173.170
- Cty Cổ Phần F.A	2.823.885.155	2.823.885.155	3.699.535.254	3.699.535.254
- Các khách hàng khác	45.313.273.182	45.313.273.182	38.165.752.690	38.165.752.690
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	28.548.983.601	28.548.983.601	33.552.983.601	33.552.983.601
- Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	28.548.983.601	28.548.983.601	33.552.983.601	33.552.983.601
c. Phải trả người bán là các bên liên quan :	2.729.779.402	2.729.779.402	8.148.042.568	8.148.042.568
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	7.700.000	7.700.000	483.073.735	483.073.735
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	2.350.132.125	2.350.132.125	4.030.824.600	4.030.824.600
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội		0	1.060.927.099	1.060.927.099
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	144.735.677	144.735.677	302.493.734	302.493.734
- Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	0	0	2.213.497.000	2.213.497.000
- Cty TNHH I TV HC Cơ Bản Miền Nam	227.211.600	227.211.600	57.226.400	57.226.400

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.16	Số phải nộp 06 tháng đầu năm 2016	Số đã nộp 06 tháng đầu năm 2016	Số cuối kỳ 30.06.16
a. Phải nộp :				
I. THUẾ	27.526.730.960	43.388.205.996	56.869.488.400	14.045.448.556
- Thuế giá trị gia tăng	1.481.137.956	11.824.922.889	12.805.033.325	501.027.520
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.076.052.594	6.076.052.594	0
- Thuế xuất , nhập khẩu	221.283.306	173.342.499	222.097.902	172.527.903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.227.822.035	20.943.799.969	34.530.661.497	11.640.960.507
- Thuế thu nhập cá nhân	595.433.763	2.598.681.009	1.463.763.906	1.730.350.866
- Thuế tài nguyên	1.053.900	4.564.260	5.036.400	581.760
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8.882.320	8.882.320	0
- Tiền thuê đất		1.751.960.456	1.751.960.456	0
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
- Các khoản phải nộp khác	0			0
Cộng	27.526.730.960	43.388.205.996	56.869.488.400	14.045.448.556

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa , thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	27.798.788.282	19.382.246.378
Cộng	27.798.788.282	19.382.246.378

13. Phải trả khác	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
a. Ngắn hạn :		
- Kinh phí công đoàn	472.719.538	636.906.578
- Bảo hiểm xã hội	1.287.324.199	215.286.194
- Bảo hiểm y tế	226.431.450	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.953.800	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.886.564.655	1.053.414.137
Cộng	5.972.993.642	1.905.606.909
b. Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.870.793.675	4.360.300.577
Cộng	4.870.793.675	4.360.300.577

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.264.094.203	4.264.094.203
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.264.094.203	4.264.094.203

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000			37.115.733.015		112.701.417.535	365.817.150.550
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						181.378.087.543	181.378.087.543
- Trích quỹ dự trữ bổ sung VDL, DPTC				23.214.000.000		(23.214.000.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(8.035.000.000)	(8.035.000.000)
- Chia cổ tức 2014 bằng tiền						(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2015 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	0	0	60.329.733.015	0	176.430.505.078	452.760.238.093
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	0	0	60.329.733.015	0	176.430.505.078	452.760.238.093
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						83.775.199.878	83.775.199.878
- Trích quỹ ĐTPPT, bổ sung VDL				54.013.466.000		(54.013.466.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(18.504.489.000)	(18.504.489.000)
- Chia cổ tức 2015 bằng tiền						(75.600.000.000)	(75.600.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền							0
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	0	0	114.343.199.015	0	112.087.749.956	442.430.948.971

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Vốn góp của Nhà nước	110.160.000.000	110.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.840.000.000	105.840.000.000
Cộng	216.000.000.000	216.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (thuộc năm 2014)	75.600.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

d. Cổ tức	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Quỹ đầu tư phát triển	114.343.199.015	60.329.733.015
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
a . Ngoại tệ các loại		
- USD	87.789,75	513.360,35
- EUR	201,03	200,91
b . Nợ khó đòi đã xử lý	1.203.753.595	1.213.753.595
- Tại TP.HCM	730.681.015	740.681.015
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi : hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	892.501.889.549	788.157.428.342
- Doanh thu hoạt động khác	56.457.265.350	38.680.622.337
Cộng	948.959.154.899	826.838.050.679

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
2. Các khoản giảm trừ	18.747.354.353	11.151.544.678
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	16.479.386.422	10.661.861.519
- Hàng bán bị trả lại	2.267.967.931	489.683.159
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	930.211.800.546	815.686.506.001
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	873.754.535.196	777.005.883.664
- Doanh thu hoạt động khác	56.457.265.350	38.680.622.337

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	679.972.667.626	598.437.985.155
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	53.751.860.714	37.888.559.728
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	733.724.528.340	636.326.544.883

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.332.342.024	3.598.753.650
- Lãi bán ngoại tệ	150.105.000	257.713.296

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỉ giá	848.397.393	601.214.681
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	5.330.844.417	4.457.681.627

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.300.734.929	337.766.765
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	200.123.701	369.087.216
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	17.745.857	366.332.766
- Chi phí tài chính khác	3.083.697	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	2.521.688.184	1.073.186.747

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	832.154.899	255.963.636
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	10.000.000	12.000.000
- Tiền hỗ trợ di dời CN Hà Nội	18.000.000.000	0
- Các khoản khác	125.475.450	573.687.324
Cộng :	18.967.630.349	841.650.960

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý		
- Các khoản bị phạt	0	137.386.619
- Các khoản khác	1.990.909	164.241.375
Cộng :	1.990.909	301.627.994

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.420.220.769	25.391.163.680
- Chi phí nhân viên quản lý	9.271.010.940	13.036.978.741
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	901.009.288	1.400.163.376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.048.082	1.381.535.944
- Thuế, phí và lệ phí	1.832.024.536	1.838.181.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.133.857.604	3.462.352.889
- Các khoản chi phí khác	3.748.270.319	4.271.951.555

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	93.122.847.263	71.011.817.010
- Chi phí nhân viên	11.248.097.649	8.491.776.309
- Chi phí khuyến mại	2.462.874.428	2.414.214.989
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.266.818	1.892.128
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	992.281.664	756.990.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.349.341.756	36.270.204.361
- Các khoản chi phí khác	35.002.984.948	23.076.738.888

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.170.400.649	525.804.556.102
- Chi phí nhân công	74.266.598.383	74.349.423.671
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.689.719.228	8.599.280.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.277.447.457	51.533.986.128
- Chi phí khác bằng tiền	43.149.122.432	33.908.879.067
Cộng :	797.553.288.149	694.196.125.479

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.943.799.969	19.113.929.620
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 06TĐ Năm 2016	Số PS 06TĐ Năm 2015
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.962.418.848	0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	117.944.975.876	0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII . Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :

1 . Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong 06 tháng đầu năm 2016 là 2.500 triệu đồng , 06 tháng đầu năm 2015 là 1.061 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Công Ty trong cùng tập đoàn
- Công Ty TNHH 1 TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	"
- Công Ty TNHH 1 TV Apatit Việt Nam	"
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	"
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	"
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	"

- Cty Hóa Chất Việt Trì	"
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	"
- Cty CP BG Và Hóa Chất Đức Giang	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*MUA HÀNG	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	16.870.136.750	19.824.955.665
+ Mua Sulfate , soda , tripoly	16.870.136.750	19.824.955.665
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.447.824.000	901.460.000
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL , silicate lỏng	1.447.824.000	901.460.000
- Cty CP CN Hóa Chất Vi Sinh	0	505.223.302
+ Mua bao bì , sơn các loại	0	505.223.302
- Công Ty TNHH 1 TV Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn	0	6.605.500
+ Mua gió hàn , đá hàn	0	563.500
+ Tiền vỏ chai	0	6.042.000
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	7.227.273	1.060.000
+ Mua Sulfate	7.227.273	1.060.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	1.106.747.616	610.303.200
+ Mua Soude 32%	1.106.747.616	610.303.200
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	795.828.600	985.928.100
+ Mua Silicate , MFO	753.828.600	943.928.100
+ CP thuê kho bãi	42.000.000	42.000.000
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	2.260.867.200	0
+ Mua Zeolite (VN)	2.260.867.200	0
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	5.888.132.270	0
+ Mua Las	5.888.132.270	0
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	2.002.637.000	856.297.000
+ Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng , vật kiến trúc , tư vấn giám sát,...	2.002.637.000	856.297.000
TỔNG CỘNG	30.379.400.709	23.691.832.767

*BÁN HÀNG	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	0	47.807.175
+ Chi phí bốc xếp	0	47.807.175

- Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	0	91.635.500
+ Bán bột giặt , CTR lỏng		91.635.500
- Cty CP Phân Bón Bình Điền	454.145.400	0
+ Bán bột giặt , CTR lỏng	454.145.400	0
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	31.650.000	0
+ Bán STPP 57%	31.650.000	0
TỔNG CỘNG	485.795.400	139.442.675

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	0	735.000.000
+ Dịch vụ tư vấn thiết kế và lập tổng dự toán dự án di dời và đầu tư xây dựng nhà máy Lix - Bắc Ninh	0	735.000.000
CỘNG NỢ PHẢI THU	0	735.000.000

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 30.06.16	Đầu năm 01.01.16
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	7.700.000	483.073.735
+ Gia công Silicate , mua MFO, thuê kho	7.700.000	483.073.735
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	2.350.132.125	4.030.824.600
+ Mua Soda , sulfat , tripoly	2.350.132.125	4.030.824.600
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	0	1.060.927.099
+ Mua Sulfate	0	1.060.927.099
- Cty Hóa Chất Việt Trì	144.735.677	302.493.734
+ Mua Soude 32%	144.735.677	302.493.734
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	227.211.600	57.226.400
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL	227.211.600	57.226.400
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	0	2.213.497.000
+ Mua Las	0	2.213.497.000
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	2.729.779.402	8.148.042.568

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan : việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	145.704.912.020	784.506.888.526	930.211.800.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.704.912.020	784.506.888.526	930.211.800.546
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30.777.034.535	165.710.237.671	196.487.272.206
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(113.543.068.032)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.944.204.174
Doanh thu hoạt động tài chính			5.330.844.417
Chi phí tài chính			(2.521.688.184)
Thu nhập khác			18.967.630.349
Chi phí khác			(1.990.909)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(20.943.799.969)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			83.775.199.878
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			21.437.200.940
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	10.391.693.164
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	148.456.463.568	667.230.042.433	815.686.506.001
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.456.463.568	667.230.042.433	815.686.506.001
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.643.847.039	146.716.114.079	179.359.961.118
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(96.402.980.690)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.956.980.428
Doanh thu hoạt động tài chính			4.457.681.627
Chi phí tài chính			(1.073.186.747)
Thu nhập khác			841.650.960
Chi phí khác			(301.627.994)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(19.113.929.620)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			67.767.568.654
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			9.387.759.556
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			9.280.736.763
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	112.258.355.600	560.925.862.824	673.184.218.424
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			59.264.094.203
Tổng tài sản			732.448.312.627
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	47.196.111.722	235.826.719.076	283.022.830.798
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6.994.532.858
Tổng nợ phải trả			290.017.363.656
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	136.615.980.320	596.221.965.697	732.837.946.017
Tài sản phân bổ cho bộ phận			59.264.094.203
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
Tổng tài sản			792.102.040.220
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	62.065.993.047	270.869.544.622	332.935.537.669
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			6.406.264.458
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả			339.341.802.127

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực 01 : Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02 : Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	873.754.535.196	777.005.883.664
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	56.457.265.350	38.680.622.337
Cộng	930.211.800.546	815.686.506.001

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015		06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	20.136.114.735	8.942.583.156	- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	632.260.062.322	609.691.307.727
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	1.301.086.205	445.176.400	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	40.853.206.102	30.351.429.393
Cộng	21.437.200.940	9.387.759.556		673.113.268.424	640.042.737.120

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường . Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp : thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	85.203.859.398			85.203.859.398
- Phải trả người bán	90.476.558.925	28.548.983.601		119.025.542.526
- Các khoản phải trả khác	31.685.352.937	4.870.793.675		36.556.146.612
Cộng	207.365.771.260	33.419.777.276	0	240.785.548.536

Số dư đầu năm				
- Vay và nợ	111.111.864.900			111.111.864.900
- Phải trả người bán	90.121.438.746	33.552.983.601		123.674.422.347
- Các khoản phải trả khác	20.435.660.515	4.360.300.576		24.795.961.091
Cộng	221.668.964.161	37.913.284.177	0	259.582.248.338

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	87.789,75	201,03	513.360,35	200,91
- Phải thu khách hàng	444.226,83		619.710,50	
- Vay và nợ	(1.351.705,50)		(2.489.435,00)	
- Phải trả người bán	(79.900,00)		(791.215,80)	
- Các khoản phải trả khác	(221.437,80)	(2.135,64)	(209.905,88)	(2.135,64)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(1.121.026,72)	(1.934,61)	(2.357.485,83)	(1.934,73)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động

theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.645.373.492		245.600.303.279		160.645.373.492	245.600.303.279
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0		0		0	0
Phải thu khách hàng	80.085.149.376		86.381.673.230		80.085.149.376	86.381.673.230
Các khoản phải thu khác	354.672.344		886.611.640		354.672.344	886.611.640
Cộng	241.085.195.212	0	332.868.588.149	0	241.085.195.212	332.868.588.149

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	111.111.864.900	111.111.864.900	111.111.864.900	111.111.864.900
Phải trả người bán	119.025.542.526	123.674.422.347	119.025.542.526	123.674.422.347
Các khoản phải trả khác	24.795.961.091	24.795.961.091	24.795.961.091	24.795.961.091
Cộng	254.933.368.517	259.582.248.338	254.933.368.517	259.582.248.338

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Hồng

Kế toán trưởng,



Đoàn Thị Tâm

Tổng Giám đốc,



Lâm Văn Kiệt